

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)      Phòng thi: P.Chờ E403  
Môn thi: Kỹ năng nói      Ca thi: 13h00      Ngày thi: 24/03/2022

| TT | SBD    | Họ                | Tên    | Năm sinh   | Tổng điểm (thang 20) |          | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|-------------------|--------|------------|----------------------|----------|--------|---------|
|    |        |                   |        |            | Bảng số              | Bảng chữ |        |         |
| 1  | TA0141 | Lê Thị Thu        | Nga    | 17/12/1999 |                      |          |        |         |
| 2  | TA0142 | Nguyễn Thị Thanh  | Nga    | 13/2/2000  |                      |          |        |         |
| 3  | TA0143 | Hoàng Hữu         | Nghĩa  | 16/10/1999 |                      |          |        |         |
| 4  | TA0144 | Trương Công       | Nghĩa  | 18/3/2000  |                      |          |        |         |
| 5  | TA0145 | Đinh Thị Hồng     | Ngọc   | 21/11/2000 |                      |          |        |         |
| 6  | TA0146 | Nguyễn Thị Phương | Ngọc   | 10/10/1999 |                      |          |        |         |
| 7  | TA0147 | Vương Thị Hồng    | Ngọc   | 18/10/2000 |                      |          |        |         |
| 8  | TA0148 | Đào Công          | Nguyên | 4/3/1999   |                      |          |        |         |
| 9  | TA0149 | Nguyễn Hồng       | Nguyên | 20/01/1982 |                      |          |        |         |
| 10 | TA0150 | Nguyễn Thị Thảo   | Nguyên | 28/2/1999  |                      |          |        |         |
| 11 | TA0151 | Phạm Nguyễn       | Nguyên | 24/3/1998  |                      |          |        |         |
| 12 | TA0152 | Nguyễn Văn        | Nhàn   | 13/12/1999 |                      |          |        |         |
| 13 | TA0153 | Vũ Thị Hải        | Ninh   | 29/3/2000  |                      |          |        |         |
| 14 | TA0154 | Trần Đại          | Phong  | 03/12/1994 |                      |          |        |         |
| 15 | TA0155 | Trần Nam          | Phong  | 21/6/1999  |                      |          |        |         |
| 16 | TA0156 | Nguyễn Việt       | Phú    | 20/05/1984 |                      |          |        |         |
| 17 | TA0157 | Đặng Văn          | Phúc   | 24/12/1999 |                      |          |        |         |
| 18 | TA0158 | Bùi Xuân          | Quân   | 05/02/1983 |                      |          |        |         |
| 19 | TA0159 | Đinh Văn          | Quang  | 28/01/1997 |                      |          |        |         |
| 20 | TA0160 | Vũ Hồng           | Quang  | 19/8/1999  |                      |          |        |         |
| 21 | TA0161 | Nguyễn Ngọc       | Quý    | 5/1/2000   |                      |          |        |         |
| 22 | TA0162 | Đinh Hoàng        | Quý    | 22/06/1999 |                      |          |        |         |
| 23 | TA0163 | Võ Hoàng          | Quý    | 9/1/1999   |                      |          |        |         |
| 24 | TA0164 | Nguyễn Văn        | Quyên  | 20/11/1987 |                      |          |        |         |
| 25 | TA0165 | Nguyễn Ngọc       | Sơn    | 1/11/1999  |                      |          |        |         |
| 26 | TA0166 | Trần Đức          | Sơn    | 26/10/1999 |                      |          |        |         |

| TT | SBD    | Họ             | Tên    | Năm sinh   | Tổng điểm (thang 20) |          | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|----------------|--------|------------|----------------------|----------|--------|---------|
|    |        |                |        |            | Bảng số              | Bảng chữ |        |         |
| 27 | TA0167 | Trần Hoài      | Sơn    | 10/5/1999  |                      |          |        |         |
| 28 | TA0168 | Nguyễn Văn     | Tân    | 25/03/1995 |                      |          |        |         |
| 29 | TA0169 | Bùi Văn        | Tấn    | 22/09/1984 |                      |          |        |         |
| 30 | TA0170 | Ninh Thành     | Thái   | 3/6/2022   |                      |          |        |         |
| 31 | TA0171 | Lê Minh        | Thắng  | 10/11/1990 |                      |          |        |         |
| 32 | TA0172 | Hoàng Đức      | Thanh  | 19/01/1996 |                      |          |        |         |
| 33 | TA0173 | Nguyễn Thị     | Thanh  | 20/6/1999  |                      |          |        |         |
| 34 | TA0174 | Hoàng Công     | Thành  | 26/7/1999  |                      |          |        |         |
| 35 | TA0175 | Lê Đức         | Thành  | 9/2/1999   |                      |          |        |         |
| 36 | TA0176 | Phùng Khánh    | Thành  | 24/7/1995  |                      |          |        |         |
| 37 | TA0177 | Ngô Thị Phương | Thảo   | 21/9/1999  |                      |          |        |         |
| 38 | TA0178 | Phạm Văn       | Thịem  | 5/1/1999   |                      |          |        |         |
| 39 | TA0179 | Phan Thanh     | Thìn   | 07/12/1988 |                      |          |        |         |
| 40 | TA0180 | Phạm Minh      | Thu    | 30/9/2000  |                      |          |        |         |
| 41 | TA0181 | Trần Thị       | Thư    | 1/3/1999   |                      |          |        |         |
| 42 | TA0182 | Đào Thị        | Thương | 24/7/1999  |                      |          |        |         |
| 43 | TA0183 | Đặng Đức       | Thường | 18/2/1999  |                      |          |        |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ chấm thi thứ nhất**  
*(ký ghi rõ họ tên)*

**Cán bộ chấm thi thứ hai**  
*(ký ghi rõ họ tên)*